

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TTD

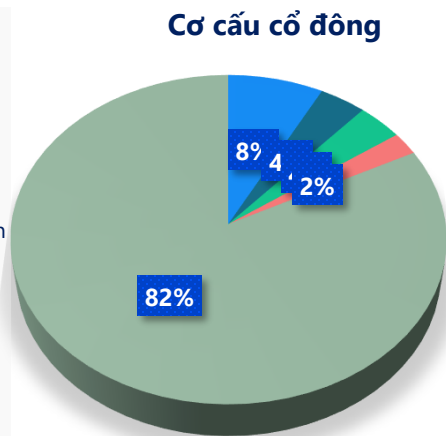
CTCP Bệnh viện tim Tâm Đức (UPCOM)

Ngành: Thiết bị và dịch vụ y tế

Giá	71,500 VNĐ		
(29/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.8%	9.1%	12.6%

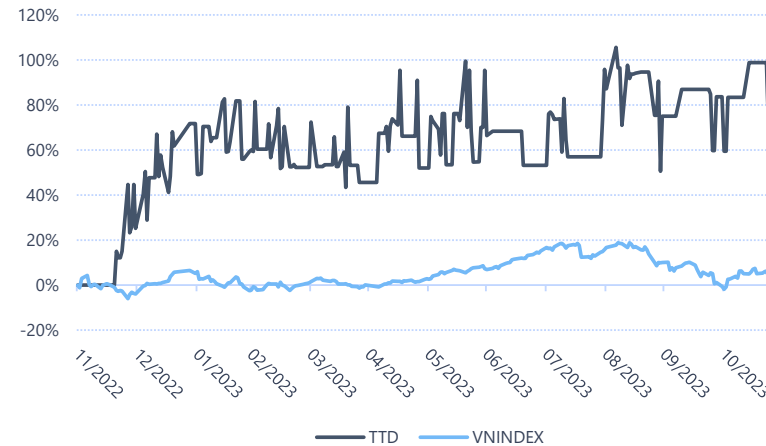
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	42,754 - 90,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,112
Số lượng CPLH (CP)	15,552,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,610
Sở hữu nước ngoài	0.78%
Beta	1.65

- CTCP Đầu tư An Việt Hưng
- Phạm Anh Dũng (Thành viên HĐQT)
- Phan Kim Phương (Thành viên HĐQT)
- Phạm Bích Xuân (Thành viên HĐQT)
- Khác



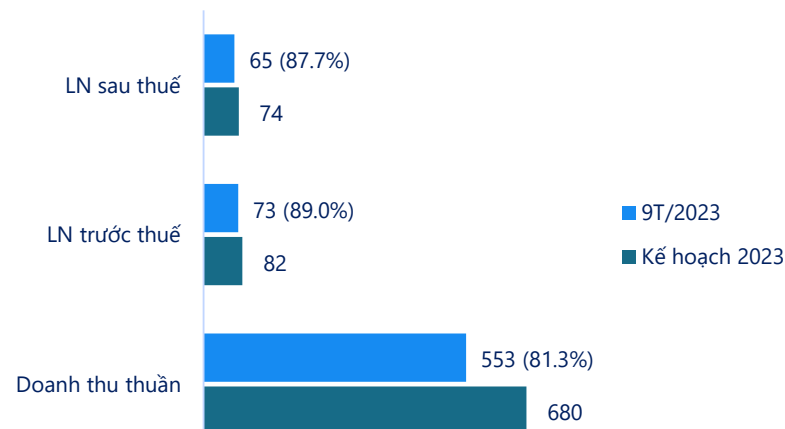
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023

193.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 8.6 | +4.6%

Cùng kỳ: ↘ 17.7 | -8.4%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

552.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 22.1 | +4.2%

LN thuần
Q3 2023

24.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.9 | -3.8%

Cùng kỳ: ↘ 10.7 | -30.8%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

72.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 6.7 | -8.5%

LNTT
Q3 2023

24.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.9 | -3.8%

Cùng kỳ: ↘ 10.9 | -30.8%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

73.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 7.1 | -8.9%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TTD

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	193.1	210.9	-8.4%	552.7	530.6	4.2%
Giá vốn hàng bán	150.5	156.7	-3.9%	427.3	399.2	7.0%
Lợi nhuận gộp	42.6	54.2	-21.4%	125.5	131.4	-4.5%
Doanh thu HĐTC	0.8	0.4	108.1%	3.7	0.6	521.4%
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-
Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-	-
Chi phí bán hàng	3.9	4.1	-5.0%	11.4	10.6	8.0%
Chi phí QLDN	15.3	15.5	-1.6%	45.7	42.6	7.3%
LN thuần từ HĐKD	24.2	34.9	-30.8%	72.1	78.8	-8.5%
LN khác	0.3	0.5	-30.9%	0.9	1.3	-28.5%
LN trước thuế	24.5	35.4	-30.8%	73.0	80.1	-8.9%
Thuế TNDN	2.7	4.2	-36.2%	8.1	9.6	-16.0%
Lợi nhuận sau thuế	21.8	31.2	-30.0%	64.9	70.5	-7.9%
LNST của CĐ công ty mẹ	21.8	31.2	-30.0%	64.9	70.5	-7.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	47.6	17.8	29.6	26.5	24.4	26.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	12.5	-	22.7	-	2.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	16.1	-	16.4	-	16.4
Lưu chuyển tiền thuần	19.1	-	21.3	26.7	-	21.2

(Nguồn: fireant.vn)

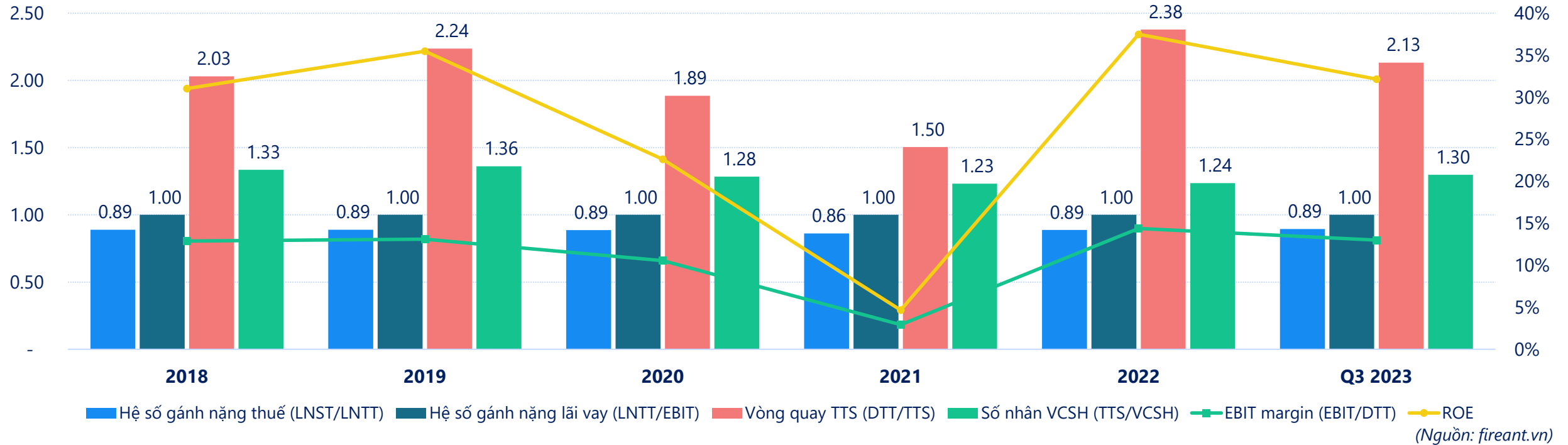
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	203.1	175.8	15.5%	55.7%
Tiền và tương đương tiền	45.1	68.4	-34.2%	12.4%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	86.0	46.5	84.9%	23.6%
Các khoản phải thu ngắn hạn	24.2	20.0	20.7%	6.6%
Hàng tồn kho	47.2	38.4	22.7%	12.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.7	2.3	-71.9%	0.2%
Tài sản dài hạn	161.7	164.5	-1.7%	44.3%
Các khoản phải thu dài hạn	0.0	0.0	0.0%	0.0%
Tài sản cố định	151.2	155.4	-2.7%	41.5%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	10.5	9.1	15.6%	2.9%
Tổng cộng tài sản	364.7	340.3	7.2%	100.0%
Nợ phải trả	78.8	66.2	19.0%	21.6%
Nợ ngắn hạn	78.8	66.2	19.0%	21.6%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	286.0	274.1	4.3%	78.4%
Vốn chủ sở hữu	286.0	274.1	4.3%	78.4%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TTD

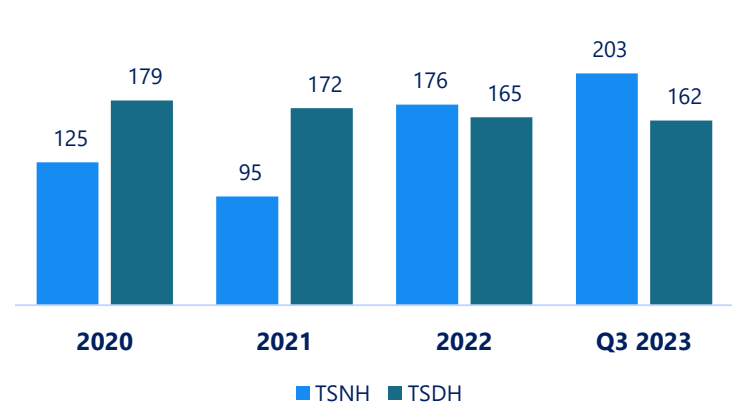
Phân tích Dupont



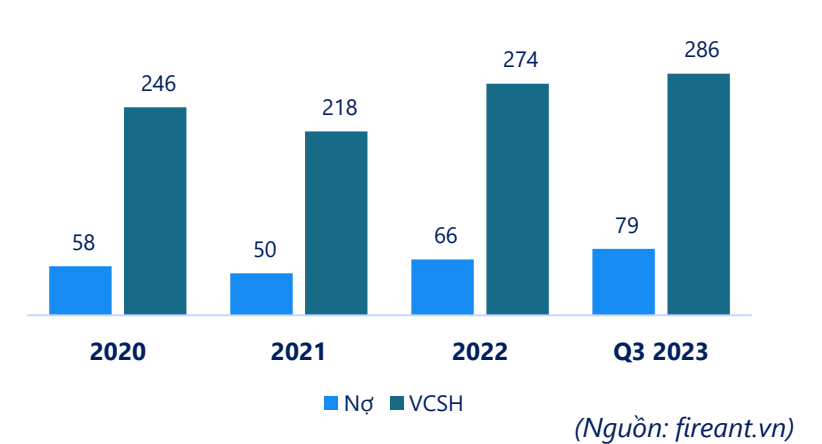
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TTD

Chi số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	12.7%	12.9%	10.2%	2.7%	14.1%	12.8%
Biên LNST (TTM)	11.5%	11.7%	9.3%	2.5%	12.8%	11.6%
Biên LN EBIT (TTM)	12.9%	13.1%	10.5%	2.9%	14.4%	13.0%
ROE (TTM)	31.0%	35.5%	22.6%	4.7%	37.5%	32.2%
ROA (TTM)	23.2%	26.1%	17.6%	3.8%	30.3%	24.8%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	6.1	4.7	3.7	3.6	2.2	3.2
Số ngày nắm giữ HTK	32.2	30.1	32.6	36.5	24.0	29.2
Số ngày phải trả NCC	37.0	36.2	36.0	34.7	24.1	35.0
Vòng quay TSCĐ	3.5	3.8	3.2	2.6	4.5	4.9
Vòng quay TTS	179.8	163.2	193.6	242.7	153.4	171.2

Thanh khoản

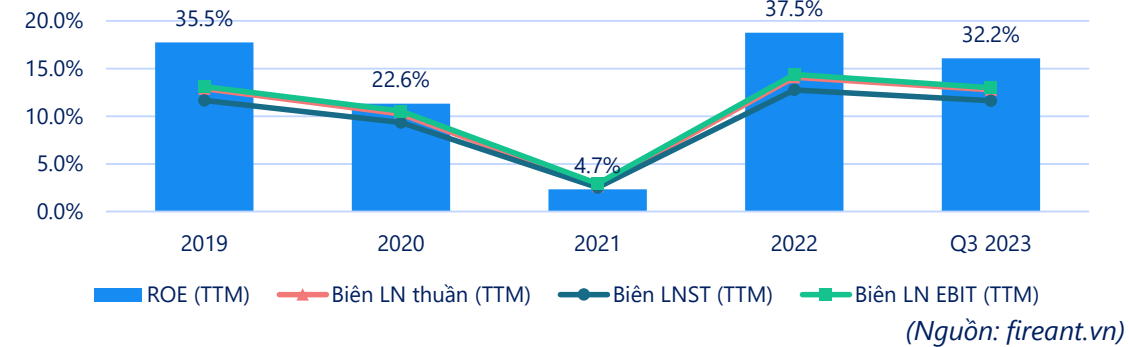
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.4	1.4	2.2	1.9	2.7	2.6
Khả năng TT nhanh	0.8	0.8	1.5	1.2	2.0	2.0
Khả năng TT tiền mặt	0.4	0.6	0.8	0.6	1.0	0.6
Khả năng TT lãi vay	-	-	-	-	-	-

Nhóm chỉ số định giá

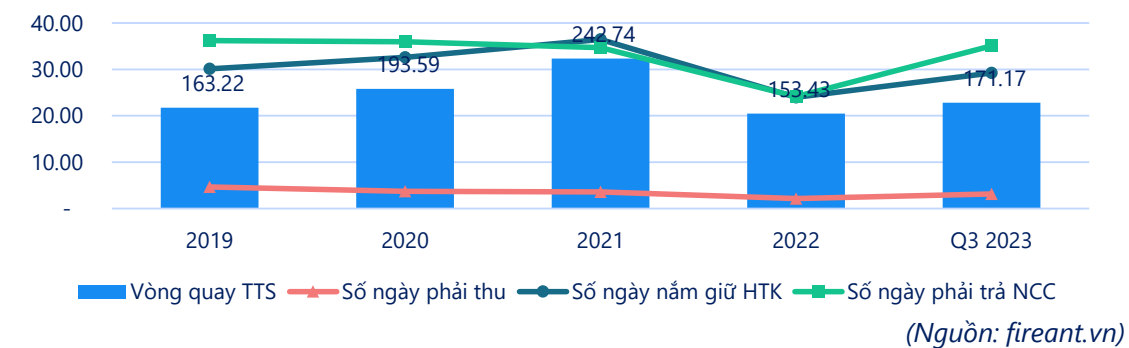
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	4,283	4,950	3,426	696	5,929	5,569
Giá trị sổ sách (BVPS)	13,046	14,101	15,484	13,654	17,290	18,067
P/E	13.1	10.4	15.0	65.7	9.3	12.3
P/B	4.3	3.6	3.3	3.3	3.2	3.8
P/S	1.5	1.2	1.4	1.7	1.2	1.4

(Nguồn: fireant.vn)

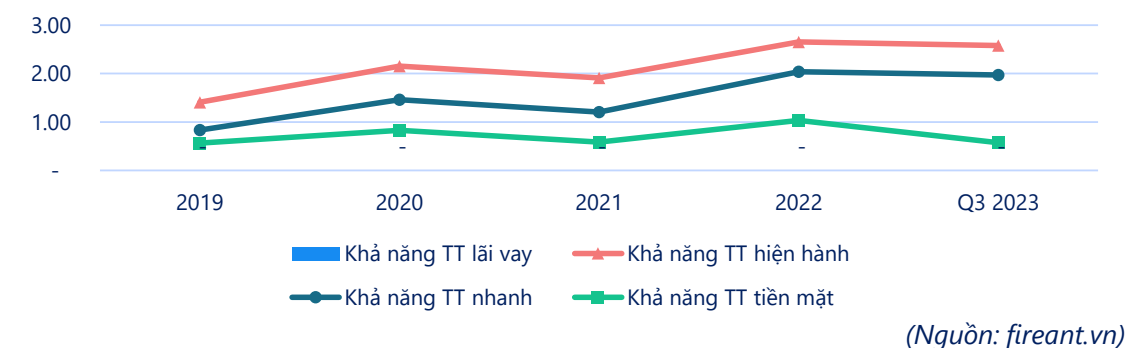
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



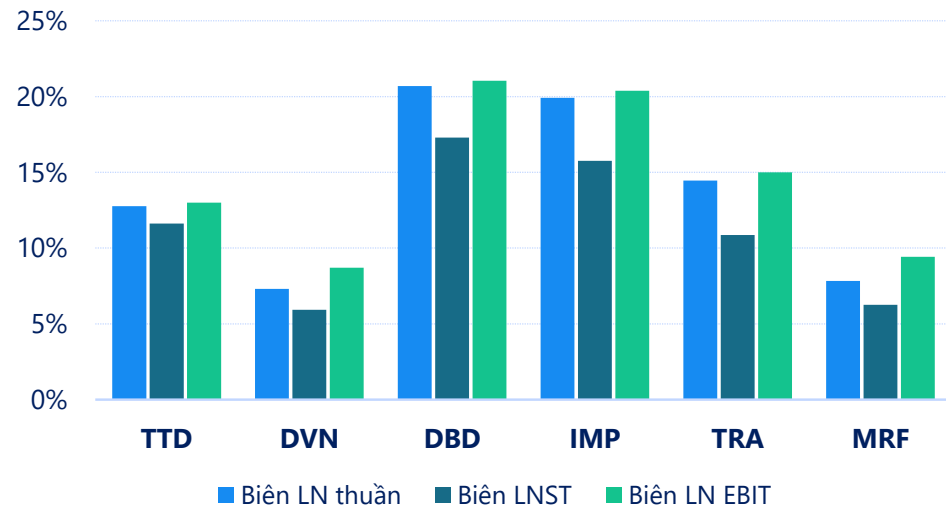
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TTD

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
TTD	552.7	4.2%	64.9	-7.9%	11.7%	13.3%
DVN	3,820.9	-2.1%	326.5	344.5%	8.5%	1.9%
DBD	1,207.3	10.8%	210.1	27.6%	17.4%	15.1%
IMP	1,386	27.5%	227	46.6%	16.4%	14.3%
TRA	1,712	-5.8%	229	-9.0%	13.3%	13.8%
MRF						

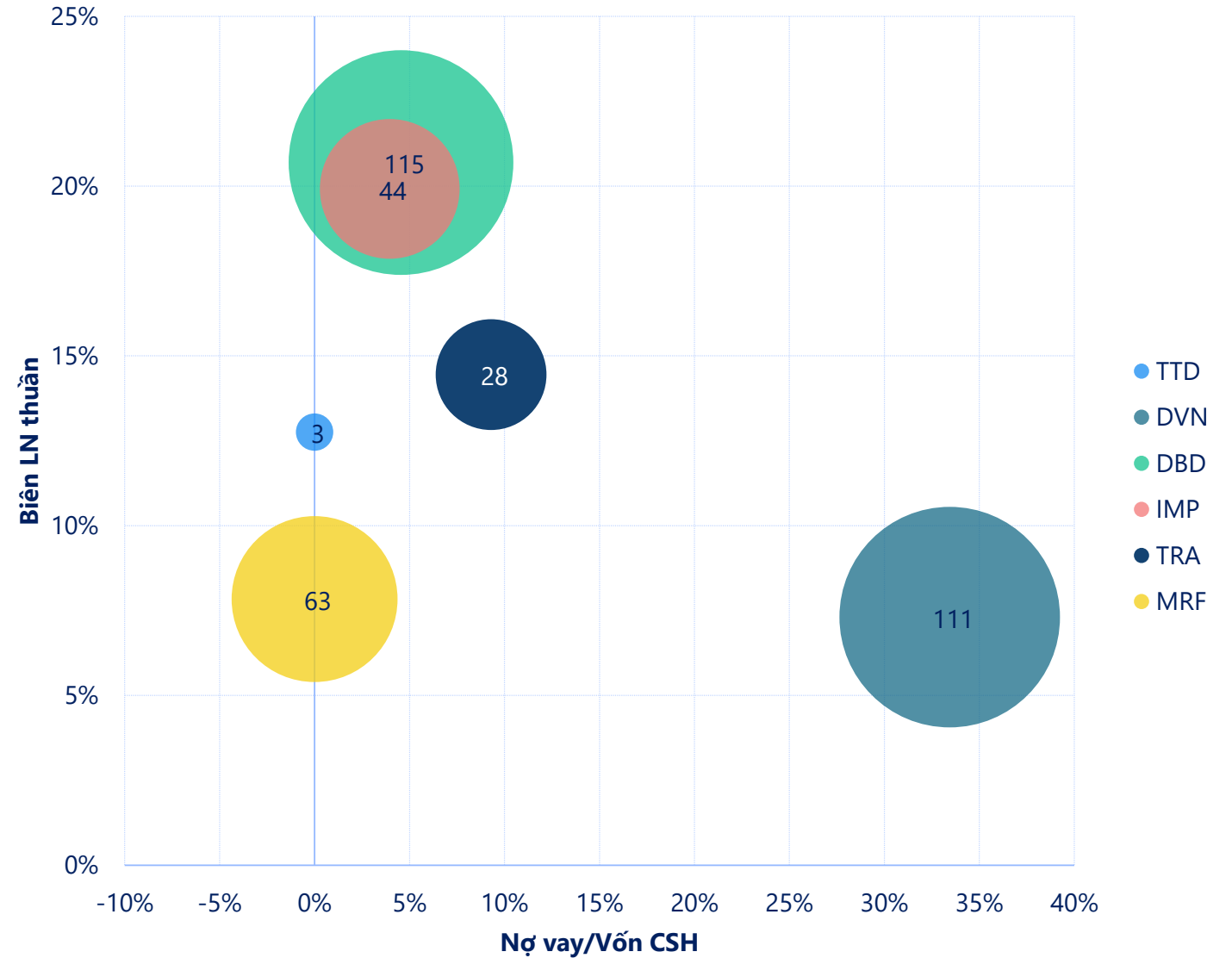
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)